

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt trữ lượng khoáng sản trong “Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Cẩm Giang, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa”

(Trữ lượng tính đến ngày 01 tháng 3 năm 2018)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016; Thông tư số 51/2017/TT-BTNMT ngày 30/11/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 Quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 26/2007/QĐ-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy định về phân cấp trữ lượng và tài nguyên đá carbonat;

Căn cứ Giấy phép số 474/GP-UBND ngày 29/12/2017 của UBND tỉnh cho phép Công ty TNHH một thành viên Tân Thành 2 được thăm dò khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Cẩm Giang, huyện Cẩm Thủy;

Xét đề nghị của Công ty TNHH một thành viên Tân Thành 2 tại Đơn đề nghị phê duyệt trữ lượng khoáng sản ngày 12/4/2018;

Căn cứ kết luận của Hội đồng thẩm định Báo cáo kết quả thăm dò tại phiên họp ngày 18/5/2018 và hồ sơ chỉnh sửa của đơn vị;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hoá tại Tờ trình số 758/TTr-STNMT ngày 26/6/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thông qua báo cáo và phê duyệt trữ lượng khoáng sản trong “Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Cẩm Giang, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa”, với các nội dung chính sau:

1. Vị trí, diện tích:

Diện tích khu vực thăm dò, phê duyệt trữ lượng là 4,4685 ha, được giới hạn bởi các điểm góc 1, 2, 3 và 4 có tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105^0 , múi chiếu 3^0 , thuộc xã Cẩm Giang, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa.

2. Phê duyệt trữ lượng khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường đã tính trong báo cáo;

2.1. Trữ lượng địa chất cấp 121:

- Khoáng sản chính: Đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường là $2.691.996 \text{ m}^3$, trong đó, có 80.760 m^3 đá khối để xẻ;

- Khoáng sản đi kèm: Không.

2.2. Trữ lượng huy động vào thiết kế khai thác:

- Khoáng sản chính: Đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường là $1.684.484 \text{ m}^3$, trong đó có 50.535 m^3 đá khối để xẻ;

- Khoáng sản đi kèm: Không.

3. Cao độ tính trữ lượng: Đến cos +40,0 m.

4. Mức sâu và các khối trữ lượng phê duyệt: Như Phụ lục số 02 kèm theo.

Điều 2. Các tài liệu của báo cáo được sử dụng để lập dự án đầu tư khai thác và giao nộp lưu trữ địa chất.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

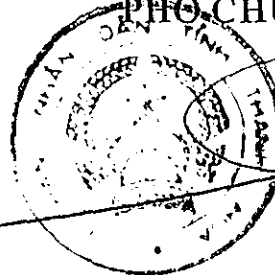
1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

2. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/cáo);
- Văn phòng một cửa (Bộ TN&MT);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Công ty TNHH MTV Tân Thành 2;
- TT Thông tin Lưu trữ địa chất;
- Lưu: VT, CN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Quyền

TOẠ ĐỘ KHU VỰC THAM DÒ, PHÊ DUYỆT TRỮ LƯỢNG
KHOẢNG SÀN ĐÀ VOELAM VLXD THÔNG THƯỜNG
TẠI XÃ CẨM GIANG, HUYỆN CẨM THỦY

(Phụ lục kèm theo Quyết định phê duyệt trữ lượng số: 2550/QĐ-UBND
ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Điểm góc	TOẠ ĐỘ VN-2000 (Kinh tuyến trục $105^{\circ}00'$, múi chiếu 3°)	
	X(m)	Y(m)
1	2239 128.60	548 133.74
2	2239 088.32	547 864.82
3	2239 186.56	547 771.42
4	2239 332.68	547 879.20
Tổng diện tích S= 4,4685 ha		

THỐNG KÊ TRỮ LƯỢNG KHOẢNG SẢN ĐÁ VÔI LÀM VLXD THÔNG
THƯỜNG TẠI XÃ CẨM GIANG, HUYỆN CẨM THỦY

(Kèm theo Quyết định phê duyệt trữ lượng số: 2550/QĐ-UBND
ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Khối trữ lượng	Mức sâu thấp nhất khối trữ lượng (m)	Trữ lượng địa chất (m ³)		Ghi chú
			Đá làm VLXD thông thường	Đá khối để xẻ	
1	K-I	+ 40,0	948.607	29.338	
2	K-II	+ 40,0	962.762	29.776	
3	K-III	+ 40,0	651.803	20.159	
4	K-IV	+ 40,0	48.064	1.487	
Tổng trữ lượng cấp 121			2.691.996		